VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN

Số: Kon101/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN LƯU VỰC SÔNG KÔN - HÀ THANH

I- Dự báo diễn biến thủy văn vùng thượng lưu:

Nhận xét tình hình trong 24h qua

Trong 24h qua trên lưu vực không mưa. Lúc 7h sáng nay, mực nước tại Bình Nghi đạt 12.10m thấp hơn BĐI 3.40m, mực nước tại Thạnh Hòa đạt 6.42m thấp hơn BĐII 0.58m.

Dự báo trong 24h tới

Dự báo trong 24h tới trên lưu vực không mưa. Dòng chảy đến các hồ thay đổi và mực nước hạ lưu sông Kôn-Hà Thanh dao động theo điều tiết của các hồ thủy điện.

Diễn biến mực nước các nút tính toán: Phương án 1

Hồ chứa	Thông số	Thực đo			Dự báo					
		9/12/2024			10/12/2024				11/12/2024	
		13h	19h	1h	7h	13h	19h	1h	7h	13h
Vĩnh Sơn A	Mực nước (H, m)	775.05	775.05	775.05	775.05	775.05	775.05	775.05	775.05	775.05
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)	13.01	13.01	13.01	13.01	13.03	12.94	12.85	12.75	12.65
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)	13.01	13.01	13.01	13.01	13.20	13.20	13.20	13.20	13.20
Vĩnh Sơn B	Mực nước (H, m)	821.26	821.30	821.34	821.38	821.35	821.40	821.45	821.50	821.55
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)	12.91	12.91	12.91	12.91	12.93	12.91	12.88	12.84	12.81
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vĩnh Sơn C	Mực nước (H, m)	977.64	977.65	977.66	977.68	977.65	977.65	977.65	977.65	977.65
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)	1.33	1.33	1.33	1.33	1.32	1.30	1.28	1.26	1.24
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Vĩnh Sơn 4	Mực nước (H, m)									
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)									
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)									
Vĩnh Sơn 5	Mực nước (H, m)	154.5	154.50	154.50	154.50	154.75	154.75	154.75	154.85	154.85
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)	64	57.40	57.40	58.00	57.77	57.09	56.16	55.08	53.94
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)	57.40	57.40	57.40	57.40	55.40	57.40	55.40	53.40	55.40
Trà Xom 1	Mực nước (H, m)	662.26	662.26	662.26	662.26	662.25	662.25	662.25	662.30	662.30
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)	4.83	2.26	4.60	5.04	1.57	1.56	1.55	1.53	1.52
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)	4.40	4.40	4.40	4.40	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Định Bình	Mực nước (H, m)				91.72	91.74	91.75	91.76	91.77	91.77
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)				91.00	87.74	89.34	86.81	84.17	85.45
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)				82.00	82.67	82.72	82.76	82.81	82.81
Núi Một	Mực nước (H, m)				37.90	37.90	37.90	37.90	37.90	37.90
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)				5.90	1.48	1.45	1.41	1.36	1.31
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Thuận Ninh	Mực nước (H, m)				64.38	64.35	64.35	64.35	64.35	64.40
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)				0.60	1.34	1.32	1.30	1.27	1.23
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)				0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Văn Phong	Mực nước (H, m)				24.84	24.80	24.80	24.80	24.80	24.80
	Lưu lượng đến (Q,m^3/s)				98.58	98.44	97.98	97.36	96.63	95.81
	Lưu lượng xả (Q,m^3/s)				72.43	98.40	98.00	97.40	96.60	95.80

II - Hiện trạng công trình

1) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn A tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 775.05 m
- Lưu lượng đến hồ: 13.01 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

2) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn B tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 821.38 m

- Lưu lượng đến hồ: 12.91 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

3) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn C tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 977.68 m
- Lưu lượng đến hồ: 1.33 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

4) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn 4 tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: m
- Lưu lượng đến hồ: m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

5) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn 5 tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 154.50 m
- Lưu lượng đến hồ: 58.00 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: 1 cửa

6) Hồ chứa thủy điện Trà Xom 1 tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 662.26 m
- Lưu lượng đến hồ: 5.04 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

7) Hồ chứa thủy điện Định Bình tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 91.72 m
- Lưu lượng đến hồ: 91.00 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: 1 cửa

8) Hồ chứa thủy điện Núi Một tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 37.90 m
- Lưu lượng đến hồ: 5.90 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

9) Hồ chứa thủy điện Thuận Ninh tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 64.38 m
- Lưu lượng đến hồ: 0.60 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

10) Hồ chứa thủy điện Văn Phong tại thời điểm phát bản tin

- Mực nước: 24.84 m
- Lưu lượng đến hồ: 98.58 m^3/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

Phương án 1

a. Phân tích, nhận xét:

Dự báo lưu lượng đến các hồ thay đổi. Mực nước tại trạm thủy văn Bình Nghi dưới BĐI. Kiến nghị các hồ duy trì chế độ vận hành hiện tại.

b. Kiến nghị phương án điều hành cụ thể:

Trung tâm Thủy văn Hải văn kiến nghị vận hành theo phương án I.

STT	Ngày	Giờ	**Vĩnh Sơn A**					**Vĩnh Sơn B**					**Vĩnh Sơn C**				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)
1	09/12/2024	13h			13.01	13.01	775.05			12.91	0	821.26			1.33	0	977.64
2		19h			13.01	13.01	775.05			12.91	0	821.30			1.33	0	977.65
3		1h			13.01	13.01	775.05			12.91	0	821.34			1.33	0	977.66
4	10/12/2024	7h			13.01	13.01	775.05			12.91	0	821.38			1.33	0	977.68
5		13h			13.03	13.20	775.05			12.93	0	821.35			1.32	0	977.65
6		19h			12.94	13.20	775.05			12.91	0	821.40			1.30	0	977.65
7	11/12/2024	1h			12.85	13.20	775.05			12.88	0	821.45			1.28	0	977.65
8		7h			12.75	13.20	775.05			12.84	0	821.50			1.26	0	977.65
9		13h			12.65	13.20	775.05			12.81	0	821.55			1.24	0	977.65
			Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại				

Vĩnh Sơn 4					Vĩnh Sơn 5					Trà Xom					Định Bình				
Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)
						1	58.00	57.40	154.50			5.04	4.40	662.26		1	91.00	82.00	91.72
						1	57.77	55.40	154.75			1.57	0.00	662.25		1	87.74	82.67	91.74
						1	57.09	57.40	154.75			1.56	0.00	662.25		1	89.34	82.72	91.75
						1	56.16	55.40	154.75			1.55	0.00	662.25		1	86.81	82.76	91.76
						1	55.08	53.40	154.85			1.53	0.00	662.30		1	84.17	82.81	91.77
						1	53.94	55.40	154.85			1.52	0.00	662.30		1	85.45	82.81	91.77
Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại				

Núi Một					Thuận Ninh					Văn Phong				
Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m^3/s)	Lưu lượng xả (m^3/s)	Mực nước hồ (m)
		5.90	0.0	37.90			0.60	0.4	64.38			98.58	72.43	24.84
		1.48	0.0	37.90			1.34	0.4	64.35			98.44	98.40	24.80
		1.45	0.0	37.90			1.32	0.4	64.35			97.98	98.00	24.80
		1.41	0.0	37.90			1.30	0.4	64.35			97.36	97.40	24.80
		1.36	0.0	37.90			1.27	0.4	64.35			96.63	96.60	24.80
		1.31	0.0	37.90			1.23	0.4	64.40			95.81	95.80	24.80
Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại					Duy trì chế độ vận hành hiện tại				